Phát triển **Ứng dụng WEB**

(Website Thương mại điện tử)

Giảng Viên: ThS. Tạ Việt Phương

"A successful website does three things:
It attracts the right kinds of visitors.
Guides them to the main services or product you offer.
Collect Contact details for future ongoing relation."

Mohamed Saad





Phân Ioại

- Theo nghĩa hẹp được hiểu là hoạt động thương mại đối với hàng hóa và dịch
 vụ thông qua các phương tiện điện tử và mạng Internet.
- Theo nghĩa rộng là toàn bộ quy trình và các hoạt động kinh doanh sử dụng các phương tiện điện tử và công nghệ xử lý thông tin số hóa, liên quan đến các tổ chức hay cá nhân.





Thương mại điện tử

Phân loại

- TMĐT giữa các công ty với nhau (B2B: Business-Business).
- TMĐT giữa các công ty và cá nhân (**B2C**: Business-Consumer).
- TMĐT giữa các khách hàng với nhau (C2C:Consumer-Consumer).
- TMĐT giữa chính phủ với công ty (G2B: Government-Business).
- TMĐT giữa chính phủ với cá nhân (G2C: Government-Consumer).
- ...







Phân Ioại - B2C

- Doanh nghiệp cung cấp trực tiếp sản phẩm đến khách hàng, chịu trách nhiệm về sản phẩm, dịch vụ, bảo hành, bảo trì... Ví dụ: Tiki, Thegioididong, dienmayxanh...
- Hình thức B2C khiến khách hàng yên tâm hơn, tức là Doanh nghiệp (cửa hàng) có trụ sở, địa chỉ, mã số thuế,... bán hàng và khách hàng mua hàng từ Doanh nghiệp đều được đảm bảo về mặt pháp luật khi tranh chấp.
- Các đơn vị B2C làm ăn uy tín thì càng có nhiều khách hàng.





Thương mại điện tử

Phân Ioại - C2C

- Cho phép các khách hàng tự ý giao dịch với nhau thông qua các điều khoản do chủ đầu tư (Doanh Nghiệp) đứng giữa như Shopee, Lazada, , Amazon, Ebay, Alibaba...
- Là hình thức giao diện trực tiếp khách hàng với khách hàng nên cá nhân phải
 chịu trách nhiệm khi sự cố xảy ra. Hơn nữa, do giao dịch trên môi trường mạng,
 hình thức C2C dễ xảy ra lừa đảo. Người dùng tỏ ra không tin cậy khi tham gia
 hình thức C2C





Thương mại điện tử

Phân loại - Các mô hình khác

Các mô hình khác như B2B (Doanh nghiệp với Doanh nghiệp), B2E (Doanh nghiệp với nhân viên), G2B (Chính phủ với Doanh nghiệp), G2C (Chính phủ điện tử),... còn quá mới lạ ở Việt Nam và chưa được chú trọng phát triển







Lợi ích

- Các phương tiện điện tử như Internet/web giúp cho các doanh nghiệp nắm được thông tin phong phú về thị trường.
- Thương mại điện tử giúp giảm thấp chi phí bán hàng và chi phí tiếp thị.
- TMĐT qua Internet/web giúp người tiêu dùng và các doanh nghiệp giảm đáng
 kể thời gian và chi phí giao dịch.







Lợi ích

- TMĐT tạo điều kiện cho việc thiết lập và củng cố mối quan hệ giữa các nhân tố tham gia vào quá trình thương mại.
- TMĐT kích thích sự phát triển của ngành công nghệ thông tin và đóng vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế.





Thương mại điện tử

Hạn chế

- Các vấn đề về an toàn. Thiếu nhân lực về TMĐT. Nhận thức của các tổ chức về TMĐT.
- Gian lận trong TMĐT (thẻ tín dụng...).
- Các sàn giao dịch B2B chưa thực sự thân thiện với người dùng.
- Các rào cản thương mại quốc tế truyền thống.
- Thiếu các tiêu chuẩn quốc tế về TMĐT.







- Là các hệ thống ứng dụng trên nền web phục vụ các hoạt động thương mại điện tử.
- Là công cụ phổ biến nhất hiện nay, khi nói tới thương mại điện tử đôi khi người ta liên tưởng ngay tới website thương mại điện tử.
- Các website thương mại điện tử phổ biến ở VN hiện nay: Shopee, Lazada, Tiki, Sendo, Thế giới di động, kidplaza, concung, ...





Hình dung về hệ thống - ý tưởng

- Tầm nhìn
- Phát biểu sứ mệnh
- Khách hàng mục tiêu
- Không gian thị trường dự kiến
- Phân tích chiến lược
- Ma trận tiếp thị internet
- Tiến trình phát triển hệ thống và ngân sách sơ bộ





Hình dung về hệ thống - lợi nhuận tới từ đâu?

- Mô hình kinh doanh:
 - Portal, e-tailer, nhà cung cấp nội dung, môi giới giao dịch, market creator, nhà cung cấp dịch vụ, nhà cung cấp cộng đồng.
- Mô hình doanh thu:
 - Quảng cáo, thành viên, phí giao dịch, bán hàng và doanh thu liên kết.





Hình dung về hệ thống - khách hàng mục tiêu là ai và ở đâu?

- Mô tả khách hàng của bạn:
 - o Thông tin cá nhân
 - Tuổi, giới tính, thu nhập, khu vực sinh sống
 - o Thói quen hành vi (lifestyle)
 - Thói quen tiêu dùng (purchasing habits)
 - Thói quen sử dụng Kỹ thuật số
 - Thói quen tạo nội dung (blogs, Facebook)
 - Tư cách người mua





Hành Mangkhatháng - Đặc trưng hóa thị trường

- Độ lớn, tăng trưởng, tốc độ thay đổi
- Cấu trúc
 - Đối thủ cạnh tranh
 - Nhà cung cấp
 - Sản phẩm thay thế
- Nội dung tới từ đâu?
 - o Tĩnh hay động?





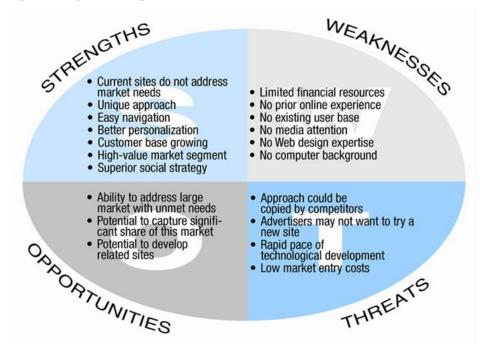
Hình dung về hệ thống

- Hiểu chính mình—phân tích SWOT
- Xây dựng **sơ đồ hiện diện** cho e-commerce
- Xây dựng **timeline**: Milestones
- Trả lời cho câu hỏi chi phí?
 - Web sites đơn giản: chi phí tối đa \$5000
 - Web startup nhỏ: từ \$25,000 đến \$50,000
 - Hệ thống lớn: \$100,000+ đến hàng triệu \$





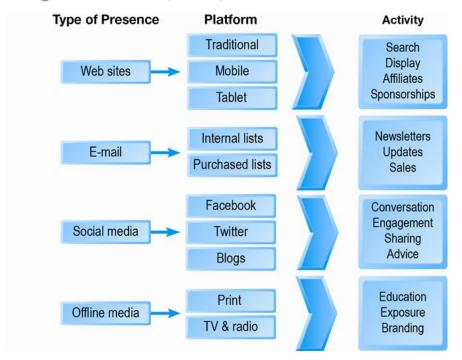
Hình dung về hệ thống - xây dựng SWOT







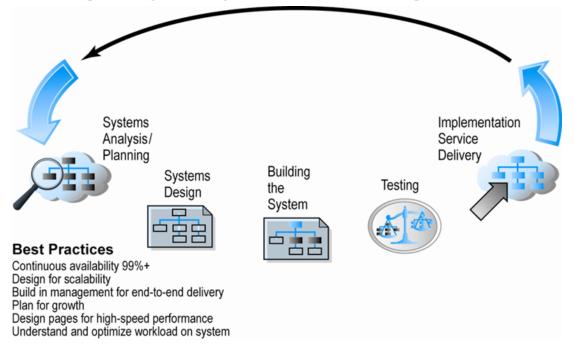
Hình dung về hệ thống - Sơ đồ hiện diện E-commerce







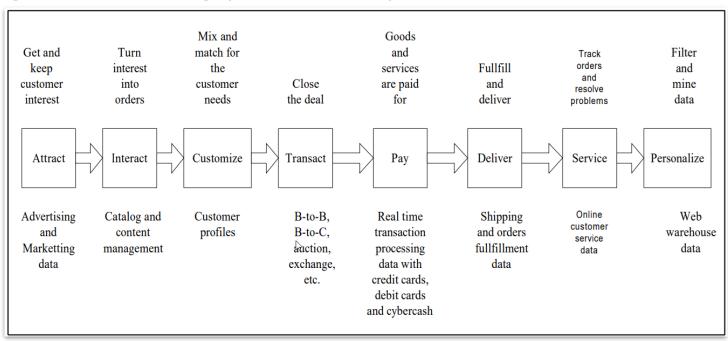
Hình dung về hệ thống - Quy trình phát triển hệ thống







Chuỗi giá trị của hệ thống qua 8 bước xử lý business

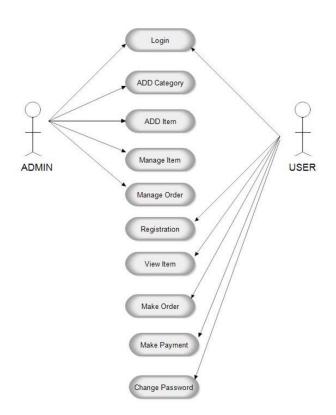






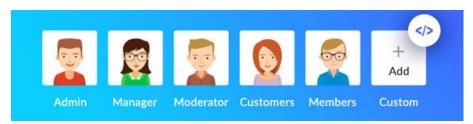
User và Phân quyền

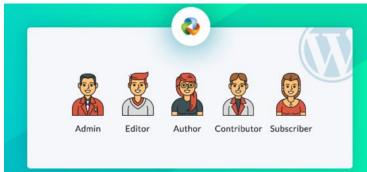
- Tùy theo chức năng và yêu cầu.
- Hệ thống có thể có nhiều loại user
- Cơ bản nhất là user thường và quản trị
- Mỗi loại User có góc nhìn, có quyền hạng khác
 Nhau với hệ thống.

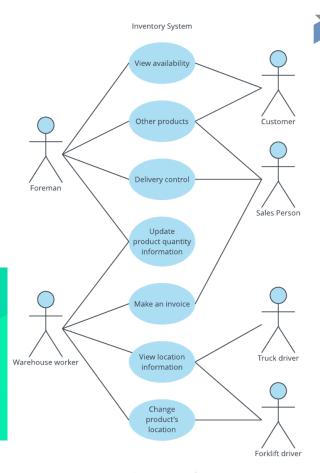




User và Phân quyền



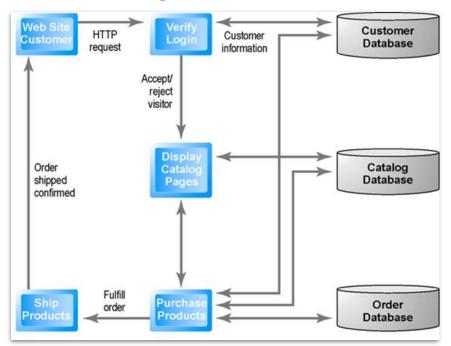








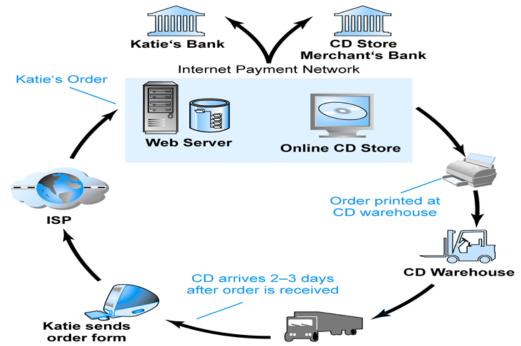
Sơ đồ luồng dữ liệu - Khách hàng







Sơ đồ các bước của một giao dịch







Giao diện

- Thông thường chia làm 2 phần:
 - Store Front: giao diện dành cho
 Cửa hàng, phục vụ quá trình
 Xem, chọn hàng và thanh toán của
 Khách hàng.
 - Administration hay Dashboard: giao
 Diện quản lý, với khách hàng là quản lý
 đơn hàng, thông tin cá nhân, với chủ
 cửa hàng là quản lý hàng hóa, đơn

Store Front



Administration







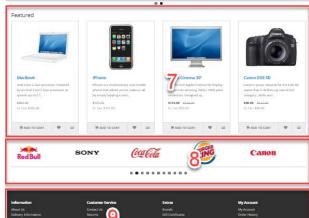
Giao diện - Store Front

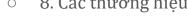
Cửa hàng chính:

- 1. Menu hệ thống: ngôn ngữ, tiền tệ, login, logout,...
- 2. Thanh tìm kiếm
- 3. Shopping cart
- 4. Menu danh muc hàng
- 5. Tên và logo cửa hàng
- 6. Các sản phẩm mới
- 7. Các sản phẩm nổi bật
- 8. Các thương hiệu



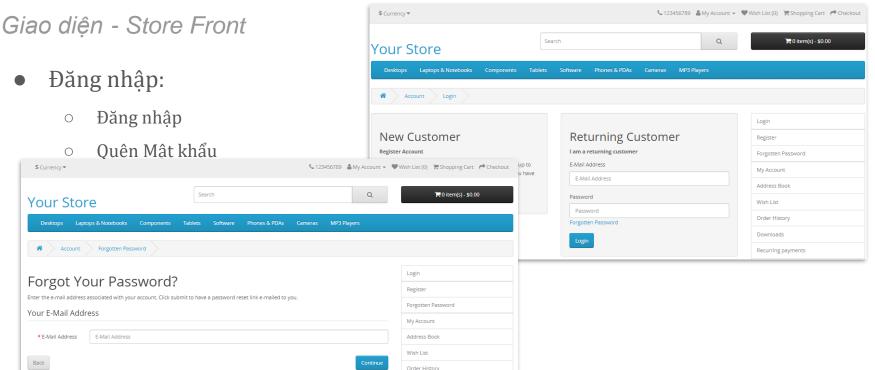










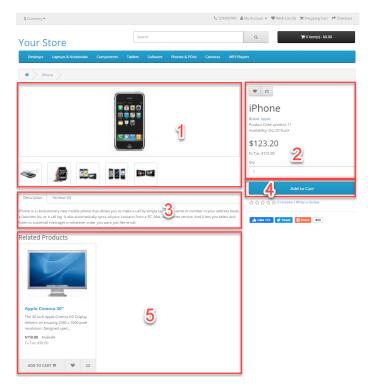






Giao diện - Store Front

- Chi tiết món hàng
 - o 1. Hình ảnh
 - 2. Thông tin sơ lược + giá + stock + số lượng cần
 mua
 - o 3. Mô tả chi tiết, review, comment
 - 4. Nút chọn hàng đưa vào giỏ hàng
 - 5. Các sản phẩm có liên quan hoặc sản phẩm cùng nhóm



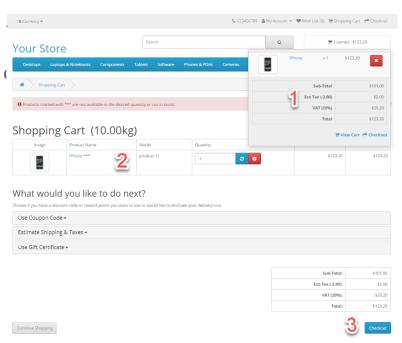




Giao diện - Store Front

Giổ hàng

- O Nơi chưa các món hàng, số lượng, giá tiền mà (
- Từ trong giỏ hàng nếu khách hàng chọn
 Thanh toán thì quá trình thanh toán sẽ
 Diễn ra, đơn hàng sẽ được ghi nhận trong
 Hệ thống, tiếp đến quá trình xử lý đơn hàng
 Sẽ được tiến hành.

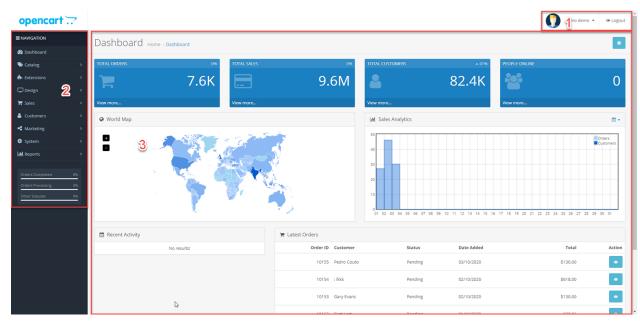






Giao diện - Administration

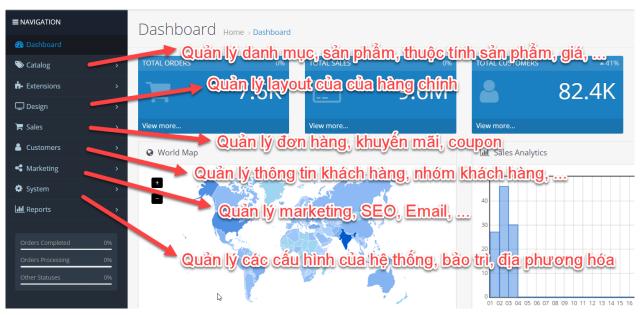
- Tổng quan
 - 1. Profile + logout
 - o 2. Menu
 - 3. Main content:
 Mặc định là nội dung
 Thống kê và biểu đồ
 Dashboard





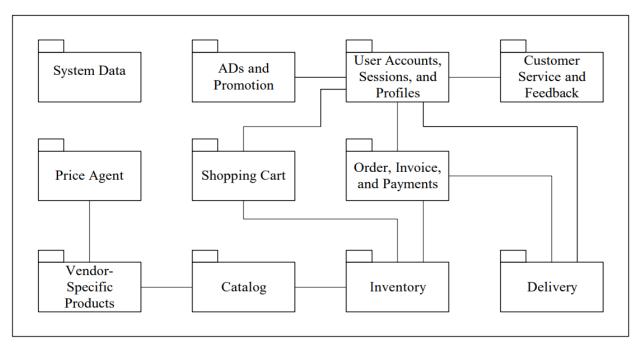


Giao diện - Administration Các tính năng phổ biến













- **User Accounts, Sessions và Profiles**: Lưu thông tin về id, mật khẩu, dữ liệu cá nhân, lịch sử sử dụng như tổng số đơn hàng đã mua, tổng số tiền đã thanh toán, số tiền được hoàn, ... Thông tin thống kê, cá nhân hóa của khách hàng.
- ADs và Promote: lưu thông tin liên quan tới quảng cáo, khuyến mãi, và coupons.





- **Customer Service và Feedback**: Thông tin dữ liệu feedback của mỗi khách hàng được quản lý theo tình trạng, xử lý phản hồi, ...
- Price Agent: Lưu trữ thông tin tìm kiếm sản phẩm cùng loại trên các trang online đối thủ khác, sắp xếp theo thứ tự giá cả.
- Shopping Cart: mô hình một giỏ hàng và các mặt hàng tồn kho trong giỏ hàng.
 Lưu ý rằng các mặt hàng trong giỏ hàng có thể được đặt hàng thực tế hoặc
 không. Do đó, các trạng thái khác nhau của các mặt hàng phải được theo dõi





- Order, Invoice, và Payment (OIP): theo dõi các đơn đặt hàng thực tế được chuyển từ giỏ hàng. Phần này theo dõi các mục đơn đặt hàng riêng lẻ, chiết khấu, giá ưu đãi, hoa hồng, thuế, hủy và mọi thay đổi trong trạng thái đơn hàng. Nó cũng bao gồm lịch sử hóa đơn, lịch sử thanh toán và các mô-đun xử lý thẻ tín dụng.
- **Delivery**: bao gồm địa chỉ giao hàng, phương thức giao hàng và trả phí.





- Inventory, Catalog, và Vendor-Specific Products có quan hệ gần gũi.
 - Vendor-Specific Products quản lý dữ liệu về nhà sản xuất và sản phẩm.
 - o Inventory chứa các món hàng cùng với thuế sẵn sàng để bán.
 - Catalog nhóm nhiều vendor-specific products vô cùng một nhóm. Vì mỗi nhà sản xuất có thể có thuật ngữ khác nhau, định dạng khác nhau cho cùng một loại sản phẩm, Catalog đóng vai trò chuẩn hóa sự đa dạng và thiếu đồng nhất này.
- **System Data** lưu các thông số của hệ thống như cấu hình máy chủ, các thiết lập mặc định, ...



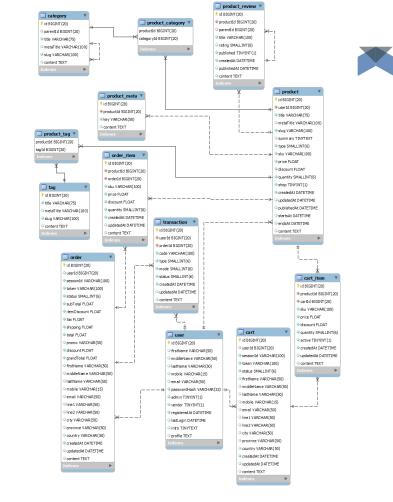


Thiết kế Cơ sở dữ liệu - Mức logic

 Tùy theo yêu cầu cụ thể của hệ thống mà các thành phần có thể được tùy biến, có thể được loại bỏ hoặc mở rộng. Ở đây chỉ giới thiệu những thành phần phổ biến



Thiết kế Cơ sở dữ liệu - Chi tiết 1







Một vài hệ thống mã nguồn mở PHP tham khảo













Cảm ơn đã theo dõi

Hy vọng cùng nhau đi đến thành công.